

Bản án số: 50/2022/DS-PT

Ngày: 05-4-2022

V/v Tranh chấp thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đăng

Các Thẩm phán: Ông Lê Nguyên Khoa

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 44/2022/DS-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 111/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân TPVL, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 30C, khóm TQT, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

1.2. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 156/85, Khóm 4, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành S: Bà Nguyễn Thị Thu V; địa chỉ: Số 30C, khóm TQT, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành S (theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2017);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành M, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 18, khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Hoàng TH - Văn phòng Luật sư TBT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ: Số

31A, đường PTB, Phường 4, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 143, Tổ 8B, khóm VB, phường TN, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu O, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 149A, Tổ 6, khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu K; địa chỉ: Số 18A, khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

3.4. N hàng N; địa chỉ trụ sở chính: Số 2 LH, Ba Đình, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của N hàng N: Ông Lư Nhật B- Chức vụ: Giám đốc N hàng N - Chi nhánh TPVL - Phòng Giao dịch Mỹ Thuận (theo giấy ủy quyền số: 226/NHNoTPVL ngày 15/10/2021); địa chỉ trụ sở Phòng giao dịch MT: Số 270, khóm TTA, phường TN, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

3.5. N hàng; địa chỉ trụ sở chính: Số 266-268, Lầu 8, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí M.

Người đại diện theo ủy quyền của N hàng M: Ông Võ Phú C - Chức vụ: Trưởng phòng Cá nhân N hàng M - Chi nhánh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền số: 246/2020/UQ-CNVL ngày 23/7/2020); địa chỉ trụ sở chi nhánh: Số 35B, đường 3-2, Phường 1, TPVL, tỉnh Vĩnh Long;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 26/10/2017 của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu V và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

1. *Về quan hệ huyết thống:* Cha bà V là cụ Nguyễn Văn NG, sinh năm 1925, chết ngày 19/01/2005 và mẹ là cụ Nguyễn Thị TH, sinh năm 1929, chết ngày 15/4/2012. Cụ NG và cụ TH sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1949, không có đăng ký kết hôn, có 05 người con chung tên: Nguyễn Thành S, sinh năm 1950; Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1953; Nguyễn Thị Thu O, sinh năm 1957; Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; Nguyễn Thành M, sinh năm 1970; cụ NG và cụ TH không có con nuôi, con riêng. Cụ NG và cụ TH chết để lại di chúc ngày 16/9/2002 nhưng di chúc không hợp pháp.

2. Về di sản gồm có:

$\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 8; tờ bản đồ số 5 (tư liệu 60/CP); địa chỉ: Khóm TV, phường TA, TPVL. Khi thực hiện đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án Vlap ghi nhận thành thửa số 16; tờ bản đồ số 8; diện tích 3.756,2m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; được Ủy ban nhân dân TPVL cấp ngày 16/7/2015; cấp cho hộ ông Nguyễn Thành M.

$\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 3; tờ bản đồ số 5 (tư liệu 60/CP); địa

chỉ: Khóm TV, phường TA, TPVL. Khi thực hiện đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án Vlap ghi nhận thành thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; được Ủy ban nhân dân TPVL cấp ngày 16/7/2015; cấp cho hộ ông Nguyễn Thành M.

01 căn nhà cấp 4. Kết cấu: Khung BTCT, màu vàng, vách tường, nền lót gạch men, mái tole, không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu chia.

3. Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do cụ NG và cụ TH chết để lại: Không có.

Bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà V:

Đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.756,2m²: Bà yêu cầu được chia tài sản chung trong hộ gia đình là $\frac{1}{4}$ (bà, cụ NG, cụ TH, ông M) của thửa đất là 939,05m² (3.756,2m²: 04 người) và yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ bà để lại là 375,6m² (1.878,1m²: 05 người con); tổng số m² đất bà yêu cầu được hưởng đối với thửa đất số 16 là 1.314,6m².

Đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.253,5m²: Bà yêu cầu được chia tài sản chung trong hộ gia đình là $\frac{1}{4}$ (bà, cụ NG, cụ TH, ông M) của thửa đất là 313,3m² (1.253,5m²: 4 người) và yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ bà để lại là 125,3m² (626,7m²: 05 người con); tổng số m² đất bà yêu cầu được hưởng đối với thửa đất số 4 là 438,7m².

Bà yêu cầu được chia tổng diện tích của 02 thửa số 16 và số 4 là 1.753,3m². Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL thì bà yêu cầu được chia là 1.346,2m² (trong đó 294,6m² thuộc chiết thửa số 4 và 1.051,6m² thuộc chiết thửa số 16 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL). Đối với phần chênh lệch 407,1m² bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 26/10/2017 của nguyên đơn Nguyễn Thành S và quá trình giải quyết vụ án có bà Nguyễn Thị Thu V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Thành S yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông S:

Đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.756,2m²: Ông yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ ông để lại là 375,6m² (1.878,1m²: 05 người con). Đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.253,5m²: Ông yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ ông để lại là 125,3m² (626,7m²: 05 người con).

Ông S yêu cầu được chia tổng diện tích của 02 thửa số 16 và 4 là 500,97m². Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL thì ông yêu cầu được chia là 318,5m² thuộc chiết thửa số 16 (theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL). Đối với phần chênh lệch 182,4m² ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/8/2020 của bị đơn ông Nguyễn Thành M và quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống và thực hiện nghĩa vụ tài sản do cụ NG và cụ TH chết để lại: Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V.

Ngoài ra, năm 2012, ông có vay của N hàng N - Phòng giao dịch Mỹ Thuận số tiền 250.000.000 đồng để trị bệnh cho cụ TH và có thể chấp trả đất số 8 (thửa mới số 16), tờ bản đồ số 5, diện tích 3.781,2m². Ngày 31/01/2018, ông đã trả tất toán xong hợp đồng tín dụng và đã giải chấp quyền sử dụng đất cho ông. Đối với số tiền ông vay 250.000.000 đồng, trước đây ông yêu cầu bà V, bà H, bà O và ông S trả lại cho ông; nay ông xin rút lại yêu cầu, không yêu cầu bà V, bà H, bà O, ông trả lại cho ông số tiền trên.

Đối với thửa đất số 4, ông đăng ký thế chấp vay vốn tại N hàng M - Chi nhánh Vĩnh Long. Đối với thửa số 16 thì ông không thể chấp vay vốn ở tổ chức, cá nhân nào khác. Ngày 24/01/2019, ông và bà K có vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, ông và bà K cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Ông không có ý kiến gì về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất, từ thửa số 8 theo tư liệu 60/CP sang dự án VLAP thành thửa 16 và thửa số 3 theo tư liệu 60/CP sang dự án VLAP thành thửa số 4.

Ông yêu cầu chia theo di chúc ngày 16/9/2002. Chia cho bà V được hưởng 600m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16). Bà O được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16), bà H được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16) theo di chúc ngày 16/9/2002. Tuy nhiên, ông với bà O và bà H đã thỏa thuận xong, còn ông không nhận để lại cho ông sau này giỗ ông bà tu bổ mồ mã.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/5/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống và quan hệ di sản. Bà yêu cầu Tòa án chia theo di chúc ngày 16/9/2002 là bà được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16). Tuy nhiên, trong trường hợp chia theo di chúc hoặc chia theo pháp luật thì bà cũng không nhận mà cho lại ông M.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu O trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống và quan hệ di sản. Bà yêu cầu Tòa án chia theo di chúc ngày 16/9/2002 là bà được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16). Tuy nhiên, trong trường hợp chia theo di chúc hoặc chia theo pháp luật thì bà cũng không nhận mà cho lại ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu K: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng bà K đều vắng

mặt, không cung cấp chứng cứ.

Tại bản khai ý kiến ngày 13/02/2018 và quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N hàng N có bà Nguyễn Bửu N và ông Lu Nhật Bình là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/02/2015, ông Nguyễn Thành M có vay của N hàng N - Phòng giao dịch Mỹ Thuận số tiền 250.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 7301LAV201500272 ngày trả nợ cuối cùng 09/02/2018. Ngày 31/01/2018, ông M đã trả hết khoản nợ trên và được N hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V564577, thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.781,2m²; địa chỉ: Khóm TV, phường TA, TPVL cho ông M nên N hàng không có yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N hàng M có ông Võ Phú C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng M - Chi nhánh Vĩnh Long (sau đây viết tắt là: Ngân hàng) và ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Thu K ký Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019. Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp, tạp hóa; giải N ngày: 24/01/2019; thời hạn vay: 04 năm, ngày trả hết nợ 24/01/2023; lãi suất vay: Sáu tháng đầu tiên là 12%/năm; lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; vốn, lãi vay trả định kỳ hàng tháng vào ngày 17, mỗi tháng trả 6.250.000 đồng và tiền lãi theo dư nợ giảm dần, trả 48 kỳ; phạt chậm trả lãi 10%/năm.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay vốn của ông M và bà K theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; địa chỉ: Ấp TV, xã TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long và tài sản gắn liền với đất. Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 được công chứng ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng Tạ Thị Thật và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 24/01/2019 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL. Tạm tính đến ngày 17/9/2021, ông M và bà K còn nợ N hàng tiền vốn gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Trường hợp nếu yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận hoặc chấp nhận một phần thì: Buộc ông M và bà K trả ngay cho N hàng số tiền vốn còn nợ 81.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 đến khi thanh toán dứt nợ; ông M và bà K không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên bán đấu giá tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng vay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 111/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm

2021 của Tòa án nhân dân TPVL, tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 273, 147, 157, 158, 164, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 650, 652, 653, 655, 656, 658 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 116, 117, 119, 122, 130, 131, 212, 218, 219, 318, 319, 407, 408, 500, 623, 630, 643, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 98, Điều 166, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168, điểm d khoản 1 Điều 169, Điều 170, điểm đ khoản 1 Điều 179, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành Sơn.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-2, diện tích 293,8m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 4-5, diện tích 0,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 4-6, diện tích 0,1m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-3, diện tích 1.051,6m², đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 7 và 8; phần đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL (đính kèm).

Giao cho ông Nguyễn Thành S được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa số 16-2; diện tích 318,5m²; đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 8; đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL (đính kèm).

Giao cho ông Nguyễn Thành M được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích 938,4m² (đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 638,4m²); thửa số 4-4, diện tích 2,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-1, diện tích 2.317,1m², đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 7 và 8; phần đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL (đính kèm).

Bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Thành S và ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thu V 146.890.050đ (một trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn,

không trăm năm mươi đồng). Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Thành S 59.823.300đ (năm mươi chín triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sở hữu, sử dụng hàng rào khung trụ BTCT, tường gạch, song sắt, diện tích 18,56m² (8 mét x 2,32 mét) trên thửa đất số 4. Buộc bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành M giá trị hàng rào với số tiền 9.208.313đ (chín triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, ba trăm mười ba đồng).

Vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa N hàng M - Chi nhánh Vĩnh Long với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; phần đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Nguyễn Thành M đứng tên; được Ủy ban nhân dân TPVL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2015.

Dành cho ông N hàng M một vụ kiện dân sự khác để khởi kiện ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K về tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 (khi có yêu cầu).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Thành M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu công nhận di chúc ngày 16/9/2002 của cụ Nguyễn Văn NG, Nguyễn Thị Thắm cụ thể:

+ Bà V được chia 600 m².

+ Bà O được chia 500 m².

+ Bà H được chia 500 m².

+ Ông Nguyễn Thành S từ chối nhận di sản nên giao lại cho ông Nguyễn Thành M và nhận số tiền 12.000.000 đồng nên không được chia.

+ Ông Nguyễn Thành M được chia phần còn lại.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông M trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm và yêu cầu chia theo di chúc nếu chia theo pháp luật thì chia cho ông được hưởng thêm 1 suất bảo quản, gìn giữ tài sản và ông trả giá trị đất.

Bà O, bà H trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà V trình bày: không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông M, bà O, bà H.

Luật sư TH trình bày nội dung, phân tích chứng cứ và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông M, nếu không công nhận di chúc thì chia theo pháp luật và ông M được hưởng 1 suất bảo quản, gìn giữ tài sản thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, bà O, bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm, di chúc của cụ Thắm, cụ NG năm 2002 có hiệu lực một phần, ông Shường 400 m², bà V hưởng 1.531,8 m² (có 75 m² thổ), ông M hưởng phần còn lại và điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của **ông M**, bà O, bà H còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn NG và cụ Nguyễn Thị Thắm là vợ chồng, cụ NG chết năm 2005, cụ Thắm chết 2012. Cụ NG, cụ Thắm có 3 người con gồm Nguyễn Thành Sơn, Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Thu O, Nguyễn Thị Thu V và Nguyễn Thành M. Phần đất thừa số 4 và 16, tờ bản đồ số 7 và 8, diện tích thực đo 4.922,9 m² (trong đó 300 m² đất ở, 4.622,9 m² đất trồng cây lâu năm) phần đất này do hộ Nguyễn Thành M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự thừa nhận hộ ông M gồm 4 thành viên: cụ Nguyễn Văn NG, cụ Nguyễn Thị Thắm, bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành M, các đương sự thừa nhận cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết là đúng pháp luật.

[3] Phần đất trên cấp cho hộ gồm: cụ NG, cụ Thắm, bà V và ông M, án sơ thẩm chia cho các thành viên trong hộ gồm 4 người là có căn cứ, như vậy diện tích $4.922,9 \text{ m}^2 / 4 = 1.230,7 \text{ m}^2$, cụ NG, cụ Thắm, bà V, ông M mỗi người được hưởng là 1.230,7 m². Phần cụ NG, cụ Thắm đã chết nên diện tích của cụ NG và cụ Thắm là $1.230,7 \text{ m}^2 + 1.230,7 \text{ m}^2 = 2.461,4 \text{ m}^2$ là di sản của cụ NG, cụ Thắm để lại, cụ NG và cụ Thắm có 5 người con nên chia đều cho 5 người. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu được hưởng công sức bảo quản, gìn giữ tài sản

là phù hợp pháp luật nên ông M được hưởng thêm một suất thừa kế bảo quản, quản lý di sản $2.461,4 \text{ m}^2/6 = 410,2 \text{ m}^2$, phần di sản của mỗi suất gồm bà V, ông Sơn, bà O, bà H mỗi người được hưởng $410,2 \text{ m}^2$; ông M được hưởng $820,4 \text{ m}^2$, bà H và bà O đồng ý giao phần di sản cho ông M nên anh M được hưởng kỹ phần thừa kế của bà O, bà H.

[4] Án sơ thẩm xử không xem xét đến công sức bảo quản, giữ gìn tài sản cho anh M làm thiệt hại đến quyền lợi của anh M nên sửa án sơ thẩm phần này. Án sơ thẩm xử giao phần đất cho ông S diện tích $318,5 \text{ m}^2$, bà V $293,8 \text{ m}^2$; $0,1 \text{ m}^2$ và $0,7 \text{ m}^2$ gây ảnh hưởng đến vị trí canh tác của các đương sự để đảm bảo thuận tiện trong quá trình sử dụng đất nên ông M có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất cho ông Sơn, bà V. Riêng phần đất 16-3, diện tích $1.051,6 \text{ m}^2$ cấp sơ thẩm giao cho bà V là đúng pháp luật nên tiếp tục giao cho chị V quản lý, sử dụng phần diện tích $1.051,6 \text{ m}^2$.

[5] Từ những phân tích trên bà V được hưởng phần đất là $1.230,7^2$ (chia theo thành viên hộ) và $410,2 \text{ m}^2$ (thừa kế của cụ NG, cụ Thắm) = $1.640,9 \text{ m}^2$, phần đất bà V được giao là $1.051,6 \text{ m}^2$ chênh lệch $589,3 \text{ m}^2 \times 270.000 \text{ đồng/m}^2 = 159.111.000 \text{ đồng}$, ông M có trách nhiệm trả giá trị đất cho bà V.

Kỹ phần thừa kế của anh S là $410,2 \text{ m}^2$, tại phiên tòa đại diện ủy quyền của ông S và ông M thỏa thuận ông S nhận giá trị đất và khấu trừ vào số tiền ông S nhận của ông M $12.000.000 \text{ đồng}$. Giá trị đất của $410,2 \text{ m}^2 \times 270.000 \text{ đ/m}^2 = 110.754.000 \text{ đồng}$, khấu trừ $12.000.000 \text{ đồng}$ nên ông M có trách nhiệm trả cho ông S giá trị đất là $98.754.000 \text{ đồng}$.

Phần ông M được hưởng thành viên hộ là $1.230,7^2$ (chia theo thành viên hộ) và $410,2 \text{ m}^2$ (thừa kế của cụ NG, cụ Thắm) + $410,2 \text{ m}^2$ (công sức quản lý, giữ gìn di sản) + $410,2 \text{ m}^2$ (kỹ phần thừa kế của bà O) + $410,2 \text{ m}^2$ (kỹ phần thừa kế của bà H) và phần đất trả giá trị cho bà V, ông Sơn.

Tại phiên tòa ông M trình bày: để đảm bảo việc canh tác đất ổn định vị trí ông đồng ý giao cho chị V $1.051,6 \text{ m}^2$ và ông đồng ý cho bà V một lối đi từ phần đất bà V canh tác ra đường công cộng, ghi nhận sự tự nguyện của ông M, nếu ông M không thực hiện bà V có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp lối đi nếu có yêu cầu.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; ông M chịu án phí trên tổng số phần được hưởng là $775.305.000 \text{ đồng} \times 5\% = 35.012.200 \text{ đồng}$; bà V chịu án phí trên tổng số phần được hưởng là $491.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 23.656.000 \text{ đồng}$.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông M, bà H, bà V không phải nộp, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm sẽ được khấu trừ vào án phí

sơ thẩm; hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà H, bà O, phần tạm ứng án phí của ông M sẽ được trừ vào án phí sơ thẩm.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát, định giá không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 273, 147, 157, 158, 164, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 650, 652, 653, 655, 656, 658 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 116, 117, 119, 122, 130, 131, 212, 218, 219, 318, 319, 407, 408, 500, 623, 630, 643, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 98, Điều 166, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168, điểm d khoản 1 Điều 169, Điều 170, điểm đ khoản 1 Điều 179, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành Sơn.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất thửa số 16-3, diện tích 1.051,6m², đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 8; phần đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL (đính kèm).

Giao cho ông Nguyễn Thành M được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích 938,4m² (đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 638,4m²); thửa số 4-4, diện tích 2,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-1, diện tích 2.317,1m², đất trồng cây lâu năm; diện tích 318,5 m², thửa 4-2; diện tích 293,8 m², thửa 4-5, thửa 4-6, tờ bản đồ số 7 và 8 do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPVL (đính kèm).

Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Nguyễn Thị Thu V 159. 111.000 đ (một trăm năm mươi chín triệu một trăm mười một ngàn đồng). Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Thành S98.754.000 đ (chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

Vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa N hàng M - Chi nhánh Vĩnh Long với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; phần đất tọa lạc tại khóm TV, phường TA, TPVL, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Nguyễn Thành M đứng tên; được Ủy ban nhân dân TPVL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2015.

Dành cho ông N hàng M một vụ kiện dân sự khác để khởi kiện ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K về tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 (khi có yêu cầu).

Dành cho bà Nguyễn Thị Thu V vụ kiện tranh chấp lỗi đi nếu có yêu cầu.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu V nộp 23.656.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 7.285.000 đồng theo biên lai thu số 0003525 ngày 02/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự TPVL. Bà V phải nộp tiếp 16.371.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm bảy mươi một ngàn đồng).

Ông Nguyễn Thành M nộp 35.012.200 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000975 ngày 20/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự TPVL. Ông M phải nộp tiếp 34.712.000 đồng (ba mươi bốn triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O mỗi người 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000973 và 0000974 ngày 20/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự TPVL.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát, định giá không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND TPVL: 01;
- THADS TPVL: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Đăng